**HƯỚNG DẪN NỘI DUNG ÔN TẬP**

**Các lớp 203**

***PHẦN LÝ THUYẾT***

Chương I

1. Kinh tế- chính trị Mác - Lênin đã kế thừa và phát triển trực tiếp những thành tựu của Kinh tế chính trị cổ điển Anh.
2. Chức năng thực tiễn của kinh tế- chính trị Mác- Lênin đối với sinh viên là cơ sở khoa học lý luận để nhận diện và định vị vai trò, trách nhiệm và sáng tạo.
3. Đối tƣợng nghiên cứu của kinh tế- chính trị Mác-Lênin là quan hệ của sản xuất và trao đổi trong phương thức sản xuất mà các quan hệ đó hình thành và phát triển.
4. Đặc điểm của phương pháp trừu tượng hóa khoa học trong nghiên cứu kinh tế chính trị là tìm được được bản chất của đối tượng nghiên cứu.
5. Chức năng phương pháp luận của kinh tế- chính trị Mác- Lênin là nền tảng lý luận khoa học cho việc tiếp cận các khoa học kinh tế khác.

Chương II

1. Hàng hóa và hai thuộc tính của hàng hóa

* Hàng hóa là sản phẩm của lao động, có thể thoả mãn những nhu cầu nhất định nào đó của con người thông qua trao đổi, mua bán.
* Hai thuộc tính: Giá trị sử dụng (GTSD) và Giá trị (GT)

+ GTSD: Là tính hữu ích của sản phẩm; thuộc tính tự nhiên của sản phẩm; là công dụng của vật có thể thoả mãn nhu cầu nào đó của con người.

+ GT: Lao động trừu tượng của người sản xuất hàng hóa kết tinh trong hàng hoá.

+ GT được tạo ra từ sản xuất hàng hóa

1. Tính hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa: Lao động cụ thể (LĐCT) và Lao động trừu tượng (LĐTT).

* LĐCT: tạo ra GTSD, là nguồn gốc của cải.
* LĐTT: Là lao động của người sản xuất hàng hóa xét dưới hình thức hao phí sức lực nói chung của con người, không kể đến hình thức cụ thể của nó như thế nào.

1. Các nhân tố ảnh hưởng đến lượng GT

* Lượng giá trị: là lượng lao động đã hao phí để tạo ra hàng hóa, đo bằng thời gian lao động

+ Đối với từng nhà sản xuất: Giá trị cá biệt của hàng hoa do hao phí lao động cá biệt của người sản xuất quyết định.

+ Với hàng hóa nói chung trong xã hội, Giá trị hàng hóa đo bằng thời gian lao động xã hội cần thiết.

* Năng suất lao động (NSLĐ): làm thay đổi lượng GT của 1 hàng hóa
* NSLĐ xã hội ảnh hưởng đến GT xã hội của hàng hóa.
* Cường độ lao động ((CĐLD) thể hiện ở: Lao động khẩn trương hơn, nặng nhọc hơn và căng thẳng hơn.
* Tăng NSLĐ và Tăng CĐLĐ đều làm tăng số lượng sản phẩm làm ra trong một đơn vị thời gian.

1. Tiền.

* Nguồn gốc của Tiền: kết quả phát triển của sản xuất và trao đổi hàng hóa, trải qua 4 hình thái của GT.
* Bản chất: Là hàng hóa đặc biệt đóng vai trò là vật ngang giá chung thống nhất cho thế giới hàng hóa.
* Tiền có 5 chức năng, trong đó chức năng phương tiện lưu thông: tiền là môi giới trong quá trình trao đổi hàng hóa.

1. Quy luật kinh tế có tác dụng điều tiết quan hệ sản xuất và lưu thông hàng hoá; làm thay đổi cơ cấu và quy mô thị trường, ảnh hưởng tới giá cả của hàng hoá là : Quy luật Cung – cầu.
2. Trong kinh tế thị trường, chủ thể có nhiệm vụ thực hiện khắc phục những khuyết tật của thị trường là: Nhà nước

CHƯƠNG III

1. Nguồn gốc, phương pháp sản xuất giá trị thặng dư (GTTD hoặc m)
2. Nguồn gốc

* Trong lưu thông của tư bản ( T- H- T’, trong đó T’=T+t), t là GTTD. Có được GTTD là do nhà tư bản đã mua được một loại hàng hóa đặc biệt - Đó là hàng hóa sức lao động.
* Hàng hóa sức lao động H-SLĐ

+ Hai điều kiện biến SLĐ thành hàng hóa : người lao động được tự do về thân thể ; người lao động không có đủ các tư liệu sản xuất cần thiết.

+ H-SLĐ có GT và GTSD

GTSD của hàng hóa SLĐ có tính chất đặc biệt là tạo ra giá trị mới lớn hơn giá trị của sức lao động. Là chìa khóa để giải quyết mâu thuẫn công thức chung của tư bản.

GT sức lao động được đo lường gián tiếp bằng giá trị những tư liệu sinh hoạt cần thiết để tái sản xuất ra sức lao động.

* Giá trị thặng dư:

+ GTTD được tạo ra trong sản xuất.

+ GTTD: Một bộ phận giá trị mới dôi ra ngoài giá trị sức lao động do công nhân làm thuê tạo ra và bị nhà tư bản chiếm không.

+ Trong sản xuất GTTD, độ dài ngày lao động được chia thành: thời gian lao động tất yếu và thời gian lao động thặng dư.

+ Tỷ suất GTTD: là tỷ lệ phần trăm giữa giá trị thặng dư và tư bản khả biến ( m’ = m/v x 100%)

* Tư bản (TB): là GT đem lại GTTD

+ TB chia thành 2 bộ phận: Tư bản bất biến (c) và Tư bản khả biến (v). trong đó:

Tư bản bất biến (c) : Là bộ phận tư bản dùng mua tư liệu sản xuất, giá trị của nó không thay đổi sau quá trình sản xuất.

Tư bản khả biến (v): Là bộ phận tư bản dùng để mua sức lao động, giá trị của nó được tăng lên sau quá trình sản xuất. Bộ phận có vai trò trực tiếp trong việc tạo ta GTTD.

+ Căn cứ để chia TB thành 2 hộ phận c và v: Vai trò các bộ phận tư bản trong quá trình sản xuất giá trị thặng dư.

* Tiền công: Nguồn gốc của tiền công trong chủ nghĩa tư bản là: Là do hao phí sức lao động của ngươi lao động làm thuê tự trả cho mình.
* Tuần hoàn và chu chuyển của tư bản

+ Thời gian chu chuyển của tư bản bao gồm:Thời gian sản xuất và thời gian lưu thông.

+ Để sản xuất kinh doanh có hiệu quả cao, các doanh nghiệp cần vận dụng lý luận về chu chuyển của tư bản gồm: Tăng tốc độ chu chuyển của tư bản; Nâng cao hiệu quả sử dụng tư bản cố định và tư bản lưu động; Rút ngắn thời gian sản xuất và thời gian lưu thông của tư bản.

+ Căn cứ vào phương thức chu chuyển của mỗi bộ phận, tư bản được chia thành tư bản cố định (TBCĐ) và Tư bản lưu động. Trong đó:

* TBCĐ:Bộ phận tư bản biểu hiện dưới hình thái giá trị của những máy móc, thiết bị, nhà xưởng..., tham gia toàn bộ vào quá trình sản xuất, nhưng giá trị của nó không chuyển hết một lần vào sản phẩm, mà chuyển từng phần vào sản phẩm trong quá trình sản xuất.
* TBLĐ:là bộ phận tư bản sản xuất tồn tại dưới hình thái sức lao động, nguyên nhiên vật liệu, vật liệu phụ, giá trị của nó được chuyển một lần, toàn phần vào giá trị sản phẩm khi kết thúc từng quá trình sản xuất.

1. Hai phương pháp sản xuất GTTD: Phương pháp sản xuất GTTD tuyệt đối và Phương pháp sản xuất GTTD tương đối. Trong đó:

* Phương pháp Sx GTTD tuyệt đối được thực hiện : kéo dài ngày lao động vượt quá thời gian lao động tất yếu, trong khi năng suất lao động, giá trị sức lao động và thời gian lao động tất yếu không thay đổi.
* Phương pháp Sx GTTD tương đối được thực hiện:rút ngắn thời gian lao động tất yếu; do đó kéo dài thời gian lao động thặng dư trong khi độ dài ngày lao động không thay đổi hoặc thậm chí rút ngắn. (Nghĩa là: Ngày lao động không thay đổi; Thời gian lao động cần thiết và giá trị sức lao động thay đổi; Thời gian lao động thăng dư thay đổi)
* GTTD siêu ngạch là hình thức biến tướng của GTTD tương đối.

1. Tích lũy tư bản

* Thực chất của tích lũy tư bản: Biến một phần giá trị thặng dư thành tư bản.
* Nguồn gốc của tích lũy tư bản: GTTD
* Cấu tạo hữu cơ của tư bản là cấu tạo giá trị của tư bản phản ánh sự biến đổi cấu tạo kỹ thuật của tư bản và do cấu tạo kỹ thuật quyết định.
* Tích tụ tư bản: Là tăng quy mô tư bản cá biệt bằng cách tư bản hóa giá trị thặng dư trong một xí nghiệp nào đó.
* Tập trung tư bản: Là tăng quy mô tư bản cá biệt bằng cách hợp nhất nhiều tư bản cá biệt có sẵn thành tư bản cá biệt khác lớn hơn.

1. Các hình thức của lợi nhuận

* Lợi nhận bình quân: Là số lợi nhuận bằng nhau của tư bản như nhau đầu tư vào các ngành khác nhau.
* Các hình thức Lợi nhuận (P) bao gồm: Lợi nhuận công nghiệp, Lợi nhuận thương nghiệp, Lợi tức Z), Địa tô (R).
* Cạnh tranh giữa các ngành là nguyên nhân hình thành Tỷ suất lợi nhuận bình quân, lợi nhuận bình quân, Giá cả sản xuất.
* Bản chất của Lợi tức (Z): Là một phần của giá trị thặng dư mà người đi vay đã thu được thông qua sử dụng tiền vay đó đem trả cho người cho vay

(Là một phần lợi nhuận bình quân của nhà tư bản đi vay trả cho tư bản cho vay vì đã vay tiền của họ)

* Địa tô ( R): thể hiện mối quan hệ: Địa chủ, nhà tư bản đầu tư và công nhân nông nghiệp.
* Địa tô chênh lệch I: Địa tô thu được trên ruộng đất tốt và điều kiện tự nhiên thuận lợi đem lại.
* Địa tô chênh lệch II: Địa tô thu được trên đất do thâm canh tăng năng suất mà có.
* Loại ruộng đất chỉ có Địa tô tuyệt đối là : Ruộng đất xấu.

CHƯƠNG IV

* Tổ chức độc quyền hình thành trên cơ sở: Tích tụ, tập trung sản xuất và sự ra đời của các xí nghiệp quy mô lớn.
* Yếu tố thuộc về đầu tư trực tiếp: Xây dựng xí nghiệp ở nước ngoài để sản xuất kinh doanh thu lợi nhuận.
* Tư bản tài chính là kết quả của sự hợp nhất giữa tư bản ngân hàng của một số ít ngân hàng độc quyền lớn nhất, với tư bản của những liên minh độc quyền các nhà công nghiệp.
* Trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền, quy luật giá trị thặng dư biểu hiện thành: Quy luật lợi nhuận độc quyền cao.
* Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước nhằm mục đích phục vụ lợi ích của tổ chức độc quyền tư nhân và tiếp tục duy trì, phát triển chủ nghĩa tư bản

CHƯƠNG V

1. Kinh tế thị trường định hướng XHCN

* Là nền kinh tế hàng hóa phát triển ở trình độ cao.
* Là kết quả phát triển lâu dài của lực lượng sản xuất và xã hội hóa các quan hệ kinh tế và không có nền kinh tế thị trường chung cho mọi quốc gia
* Định hướng xã hội chủ nghĩa trong nền kinh tế thị trường ở Việt Nam thực chất là hướng tới hệ giá trị toàn diện gồm cả dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh.
* Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam phản ánh: Trình độ phát triển và điều kiện lịch sử của Việt Nam.
* Nhà nước quản lý lền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa thông qua yếu tố: Pháp luật, Các chiến lược, kế hoạch, quy hoạch, Các công cụ kinh tế.
* Mục tiêu phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta:Phát triển lực lượng sản xuất, xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội
* Trong nền Kinh tế thị trường định hướng XHCN: Kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng

1. Nội dung hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN

* Hoàn thiện thể chế để phát triển đồng bộ các yếu tố thị trường và các loại thị trường.
* Hoàn thiện thể chế về sở hữu và phát triển các thành phần kinh tế.
* Hoàn thiện thể chế để đảm bảo gắn tăng trưởng kinh tế với bảo đảm tiến bộ và công bằng xã hội.

1. **Lợi ích kinh tế**

* Lợi ích kinh tế giữ vai trò quyết định thúc đẩy hoạt động của mỗi cá nhân, tổ chức cũng như xã hội trong nền kinh tế thị trường.
* Nhà nước tạo lập môi trường thuận lợi cho các hoạt động kinh tế trước hết phải giữ vững ổn định về chính trị

CHƯƠNG VI

1. Cách mạng công nghiệp

* Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất khởi phát từ: Nước Anh.
* Từ nghiên cứu cách mạng công nghiệp lần thứ nhất, C.Mác đã khái quát tính quy luật của cách mạng công nghiệp là:Qua ba giai đoạn hiệp tác giản đơn, công trường thủ công và đại công nghiệp.
* Đặc trưng cơ bản của cuộc cách mạng công nghiệp lần ba là: Sử dụng công nghệ thông tin, tự động hóa sản xuất.
* Cách mạng công nghiệp lần thứ tư có đặc trưng: Xuất hiện các công nghệ mới có tính đột phá về chất như trí tuệ nhân tạo; Liên kết giữa thế giới thực và ảo; Xuất hiện các công nghệ mới như big data, in 3D.
* Vai trò của Cách mạng công nghiệp đối với sự phát triển của Việt nam: Thúc đẩy đổi mới phương thức quản trị phát triển.

1. CNH, HĐH ở Việt Nam

* Nguồn vốn để công nghiệp hoá ở các nước tư bản cổ điển chủ yếu từ: Bóc lột lao động làm thuê; Làm phá sản những người sản xuất nhỏ trong nông nghiệp; Xâm chiếm và cướp bóc thuộc địa.
* Tiêu chuẩn để đánh giá mức độ hiện đại của một nền kinh tế dựa vào yếu tố:Cơ sở vật chất - kỹ thuật của xã hội
* Công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước được Đảng và Nhà nước ta xác định nhiệm vụ trung tâm trong suốt thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.
* Trong nền kinh tế tri thức, tri thức đóng vai trò: Tri thức trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp;
* Trong nền kinh tế tri thức, thông tin là tài nguyên quan trọng nhất.

***PHẦN BÀI TẬP***

Câu 71/Tại thị trấn có ba người thợ may túi xách:

* Người thứ nhất may 4.500 sản phẩm, làm một sản phẩm mất 3 giờ;
* Người thứ hai cung cấp 5.000 sản phẩm, làm một sản phẩm mất 4 giờ;
* Người thứ ba cung cấp 6.000 sản phẩm, làm một sản phẩm mất 6 giờ;

Tính thời gian lao động xã hội cần thiết để làm ra một túi xách?

A/ 3,3 giờ

B/ 5,7 giờ

C/ 4,5 giờ

D/ 6 giờ

Giải:

Vậy thời gian lao động xã hội cần thiết của một sản phẩm là

Đáp số: TGLĐXHCT = 4.5 giờ/sản phẩm

72/ Từ sơ đồ G = 100.000c +25.000v + 75.000m . Hãy xác định cấu tạo hữu cơ tư bản?

A/ 4

B/ 4/1

C/3/1

D/1/4

Giai

Ta có: G= 100.000c +25.000v + 75.000m

Trong đó: c = 100.000; v = 25.000 => c/v = 100.000/25.000 = 4/1

Cấu tạo hữu cơ tư bản là 4/1

73/ Từ sơ đồ G= 100.000c +25.000v + 75.000m . Hãy xác định trình độ bóc lột của tư bản ?

A/ 50.000

B/ 100%

C/ 300%

D/ 75.000

Giải :

Trình độ bóc lột được xác định bằng tỷ suất giá trị thặng dư: m’ = m/v x 100%

Ta có: G= 100.000c +25.000v + 75.000m

Vậy tỷ suất giá trị thặng dư : =>

74/ Từ sơ đồ G= 100.000c +25.000v + 75.000m . Hãy xác định giá trị mới do người lao động tạo ra trong quá trình sản xuất?

A/ 100.000

B/ 200.000

C/ 125.000

D/ 75.000

Giải:

Giá trị mới = v + m

Ta có G= 100.000c +25.000v + 75.000m

Trong đó v = 25.000; m = 75.000

=> Giá trị mới là = v+m= 25.000 +75.000= 100.000

75/ Từ sơ đồ G= 100.000c +25.000v + 75.000m . Hãy xác định giá trị tư bản đầu tư?

A/ 100.000

B/ 200.000

C/ 175.000

D/ 125.000

Giải

Giá trị tư bản đầu tư hay chi phí sản xuất được tính: k = c +v

Ta có G= 100.000c +25.000v + 75.000m

=>Giá trị tư bản đầu tư = c+v = 100.000+25.000= 125.000

76/ Từ sơ đồ G= 100.000c +25.000v + 75.000m . Hãy xác định lượng giá trị thặng dư tư bản hóa nếu biết tỷ suất tích lũy 60%?

A/ 100.000

B/ 60.000

C/ 45.000

D/ 40.000

Giải:

Ta có G= 100.000c +25.000v + 75.000m

Ta có m= 75.0000; Tỷ suất tích lũy = 60%

=> Lượng giá trị thặng dư tư bản hóa = 75.000 x 60% = 45.000

77. Một đơn vị sản xuất một ngày được 100.000 sản phẩm với tổng giá trị 300.000 USD. Tính giá trị một sản phẩm khi cường độ lao động giảm hai lần?

A. 4,5 usd

B. 1,5 usd

C. 3 usd

D. 6 usd

Giải:

Giá trị một dơn vị sản phẩm =Tổng giá trị hàng hóa/ Tổng số hàng hóa

= 300.000 usd/100.000 usd= 3 usd

Khi cường độ lao động tăng hay giảm thì giá trị một sản phẩm không thay đổi= 3 usd

78. Một đơn vị sản xuất một ngày được 100.000 sản phẩm với tổng giá trị 300.000 USD. Tính tổng giá trị sản phẩm khi cường độ lao động tăng hai lần?

A/ 200.000 usd

B/ 600.000 usd

C/ 6 usd

D/ 300.000 usd

Giải:

Khi tăng cường độ lao động thì mức độ khẩn trương nặng nhọc của lao động sẽ tăng lên vì vậy tổng giá trị sản phẩm cũng tăng lên = 300.000 usd x 2 lần = 600.000 usd.

79. Trong điều kiện bình thường, khi sản xuất 100 sản phẩm, có giá trị một sản phẩm là 20.000 đồng. Xác định tổng giá trị sản phẩm khi năng suất lao động tăng 3 lần?

A/ 2.000.000 đồng

B/ 4.000.000 đồng

C/ 1.000.000 đồng

D/ 6.000.000 đồng

Giải

Tổng giá trị hàng hóa = Giá trị một đơn vị hàng hóa x Tổng số hàng hóa

Tổng giá trị hàng hóa =20.000đ x 100sp= 2.000.000 đ

Khi tăng năng suất lao động thì tổng giá trị hàng hóa không thay đổi = 2.000.000 đồng.

80. Một doanh nghiệp có số tư bản đầu tư là 1.200.000 USD, cấu tạo hữu cơ tư bản 3/2. Tính giá trị tư liệu sản xuất đã đầu tư?

A/ 240.000 usd

B/ 480.000 usd

C/ 720.000 usd

D/ 1.000.000 usd

Giải

Ta có: Tư bản đầu tư k = c + v = 1.200.000

Cấu tạo hữu cơ Tư Bản: c/v = 3/2

Giải hệ phương trình trên => c=720.000; v=480.000.

Giá trị tư liệu sản xuất đã đầu tư c =720.000usd

81. Một doanh nghiệp có số tư bản đầu tư là 1.200.000 USD, cấu tạo hữu cơ tư bản 3/2. Xác định tiền công trả cho người lao động?

A/ 240.000 usd

B/ 480.000 usd

C/ 720.000 usd

D/ 1.000.000 usd

Giải

( Giống như bài 80)

Ta có: Tư bản đầu tư k = c + v = 1.200.000

Cấu tạo hữu cơ Tư Bản: c/v = 3/2

Giải hệ phương trình trên => c=720.000; v=480.000.

Tiền công trả cho người lao động: v=480.000usd

82. Một tư bản cấu tạo theo sơ đồ: 80c+40v+50m. Nếu thời gian lao động tất yếu là 4 giờ thì thời gian lao động thặng dư là bao nhiêu?

A/ 4 giờ

B/ 5 giờ

C/ 8 giờ

D/ 6 giờ

Giải

Thời gian lao động tất yếu: t

Thời gian lao động thặng dư: t’

Tỷ suất giá trị thặng dư m’ = x 100% và m’ = x 100%

Ta có:

= 125% (1)

(2)

=> t’ = 5 giờ

Thời gian lao động thặng dư là 5 giờ

83. Một tư bản cấu tạo theo sơ đồ : 600c+200v+500m. Hãy tính giá trị tư bản lưu động khi hao phí máy móc thiết bị gấp 4 lần hao phí nguyên, nhiên , vật liệu?

A/ 250 usd

B/ 400 usd

C/ 320 usd

D/ 700 usd

Giải

Giá trị tư bản bất biến ( c) = Giá trị máy móc thiết bị (c1) + Giá trị nguyên nhiên vật liệu (c2). Tức c = c1 + c2

Giá trị tư bản lưu động = c2 + v

Với G= 600c+200v+500m => c=600

Hao phí máy móc thiết bị gấp 4 lần hao phí nguyên, nhiên , vật liệu. Tức c1 = 4c2

c = c1 + c2 = 4c2 + c2 = 5c2 = 600

= > c2 = 600/5 = 120

Giá trị tư bản lưu động = c2 + v = 120 + 200 = 320

84. Một doanh nghiệp tư bản sản xuất 5.000 sản phẩm với số tư bản đầu tư là 600.000 USD; cấu tạo hữu cơ tư bản 3/1, m’=200%. Tính giá trị của một đơn vị sản phẩm?

A. 120 usd

B. 150 usd

C. 100 usd

D. 180 usd

Giải

Ta có k = c+v = 600.000; số lượng sản phẩm sản xuất ra: 5.000

* Giá trị tư bản đầu tư cho 1 đơn vị sản phẩm k = = 120

Với Cấu tạo hữu cơ của tư bản c/v=3/1 và k = c + v = 120

=> c= 90; v= 30

Với = 200%

=> m = 60

Giá trị 1 đơn vị sản phẩm G= c+v+m = 90c + 30v + 60m = 180

=> Giá trị 1 đơn vị sản phẩm = 180 usd

**Hoặc:**

Ta có k = c+v = 600.000 và Cấu tạo hữu cơ của tư bản c/v=3/1

=> c = 450.000 và v = 150.000

Với = 200%

=> m = 300.000

Giá trị tổng sản phẩm G= c+v+m = 450.000c + 150.000v + 300.000m = 900.000

=> Giá trị 1 đơn vị sản phẩm = 900.000/5000 =180usd.

85. Vốn tư bản 1.000.000usd, cấu tạo hữu cơ tư bản 3/2, m’=100%. Xác định tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp tư bản nếu biết giá cả bằng giá trị?

A. 20%

B. 40%

C. 30%

D. 25%

Giải

Vốn tư bản: k = c+v = 1.000.000; cấu tạo hữu cơ c/v =3/2

=> c= 600.000; v= 400.000

Với m’=100% và

Nếu giá cả bằng giá trị thì: p = m = 400.000

Tỷ suất lợi nhuận

Tỷ suất lợi nhuận :

**---------- HẾT ---------**